

Thông tin chung

Năm Năm 2011
Tên công ty CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THỦ ĐỨC
Địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, Quận Thủ Đức, TP. HCM
Báo cáo Báo cáo tài chính hợp nhất
Niên độ 1 Cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011
Niên độ 2
Tổng Giám đốc Ma Đức Tú
Kế toán trưởng Viên Thiên Khanh
Người lập biểu Nguyễn Thị Thu Xương
Chủ tịch HĐQT
Tel
Fax
Mail
Ngày lập BCTC Lập, Ngày 21 tháng 07 năm 2011

Kiểm soát số liệu

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU THỦ ĐỨC**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
đã được soát xét*

Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	6 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thương Mại XNK Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626, thay đổi lần thứ 11, ngày 01/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Tổng số các công ty con: 2 công ty.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 2 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty.

Tổng số các công ty liên kết được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

1. Công Ty TNHH Một Thành Viên Ba Mươi Tháng Tư: Tiền thân là Cửa hàng 30/4 trực thuộc Công Ty CP Thương Mại XNK Thủ Đức, được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0309936059 cấp ngày 12/04/2010 với vốn Điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 VND.

+ Địa chỉ: 01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Công Ty TNHH Một Thành Viên Thép TMC: Tiền thân là bộ phận kinh doanh sắt thép của Công Ty CP Thương Mại XNK Thủ Đức, được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0310303614 cấp ngày 09/08/2010 với vốn Điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 VND.

+ Địa chỉ: 740 A, quốc lộ 52, KP 2, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty liên kết được hợp nhất

- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Song Đức:

Được thành lập theo hợp đồng tác đầu tư số 1125/HĐ-HTĐT ngày 28/08/2008 được ký giữa Công ty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức (tỷ lệ 51 % vốn) và Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (tỷ lệ 49 % vốn). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số : 4102065953 cấp ngày 22/12/2008.

+ Địa chỉ: 139B quốc lộ 1A, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 49%.

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 49%.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 10.745.722.421 VND.
Lợi nhuận sau thuế cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 14.390.935.870 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 là 22.198.802.292 VND. Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2011 là 20.004.012.318 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Ma Đức Tú	Chủ tịch
Bà :	Nguyễn Thị Năm	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Mạnh Thảo	Thành viên
Ông :	Dương Xuân Phát	Thành viên
Ông :	Hoàng Đình Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Ma Đức Tú	Tổng Giám đốc
Bà :	Nguyễn Thị Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Đặng Quế Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Nguyễn Ngọc Đan Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Phạm Ngọc Minh	Thành viên BKS
Ông :	Phạm Phát Thành	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Thương Mại XNK Thủ Đức** phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.

TP. HCM, ngày tháng năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TP. HCM, ngày tháng năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ma Đức Tú

Ma Đức Tú

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Về Báo cáo Tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Thương Mại XNK Thủ Đức*

Kính gửi: - **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức**

- **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của **Công Ty Cổ Phần Thương Mại XNK Thủ Đức** được lập ngày 21/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 7 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thu ộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất của **Công Ty Cổ Phần Thương Mại XNK Thủ Đức** trong 6 tháng đầu năm 2011 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Dương Nguyên Thúy Mai

Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		229,176,406,380	249,072,509,771
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	18,240,874,842	17,426,387,185
1. Tiền	111		18,240,874,842	17,426,387,185
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	9,553,881,302	13,092,256,370
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16,136,314,197	16,883,632,643
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6,582,432,895)	(3,791,376,273)
III. Các khoản phải thu	130		54,496,304,753	56,596,687,891
1. Phải thu khách hàng	131		41,971,677,509	47,764,014,371
2. Trả trước cho người bán	132		12,503,481,300	8,442,262,472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	21,145,944	390,411,048
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	136,286,308,414	145,982,344,927
1. Hàng tồn kho	141		136,286,308,414	145,982,344,927
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,599,037,069	15,974,833,398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		541,909,409	95,137,400
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nh ã nước	154	5	6,274,999,634	5,609,695,998
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	3,782,128,026	10,270,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260 + 270)	200		145,915,000,299	126,234,774,170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		80,398,423,920	62,600,945,786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	24,174,396,270	19,487,920,716
- Nguyên giá	222		45,652,161,049	39,083,657,902
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,477,764,779)	(19,595,737,186)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	36,920,057,220	37,180,499,866
- Nguyên giá	228		38,519,820,069	38,471,820,069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,599,762,849)	(1,291,320,203)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	19,303,970,430	5,932,525,204
III. Bất động sản đầu tư	240	10	28,064,986,804	32,519,821,172
- Nguyên giá	241		29,519,933,686	33,570,401,762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,454,946,882)	(1,050,580,590)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	37,448,692,558	31,111,110,195
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11.1	17,489,874,123	17,640,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11.2	21,776,356,865	15,288,648,625
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	11.3	(1,817,538,430)	(1,817,538,430)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2,897,017	2,897,017
1. Chi phí trả trước dài hạn	271			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		2,897,017	2,897,017
3. Tài sản dài hạn khác	273		-	-
	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		375,091,406,679	375,307,283,941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		239,804,639,365	242,774,057,107
I. Nợ ngắn hạn	310		230,081,301,016	231,888,641,609
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	118,350,839,439	125,978,956,175
2. Phải trả người bán	312		86,788,460,530	81,165,511,981
3. Người mua trả tiền trước	313		7,381,489,788	8,965,083,794
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2,035,396,256	1,819,619,095
5. Phải trả công nhân viên	315		8,324,623,920	8,191,024,011
6. Chi phí phải trả	316	14	26,181,816	112,394,443
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	2,613,071,750	2,467,205,515
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	16	4,561,237,517	3,188,846,595
II. Nợ dài hạn	330		9,723,338,349	10,885,415,498
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		98,382,844	98,382,844
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		101,773,680	159,759,922
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9,523,181,825	10,627,272,732
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	16	135,286,767,314	132,533,226,834
I. Vốn chủ sở hữu	410		135,286,767,314	132,533,226,834
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,570,929,000	27,570,929,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(570,000)	(570,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	948,090
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,594,833,570	1,528,013,448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,117,562,426	4,066,447,727
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		20,004,012,318	19,367,458,569
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440)	450		375,091,406,679	375,307,283,941

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4,276,006,600	3,240,658,580
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, Ngày 21 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Xương

Viên Thiên Khanh

Ma Đức Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	1,001,542,416,498	779,432,652,217
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,001,542,416,498	779,432,652,217
4. Giá vốn hàng bán	18	949,420,200,044	745,991,324,065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		52,122,216,454	33,441,328,152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	3,752,962,315	2,886,282,718
7. Chi phí tài chính	19	13,899,176,881	4,712,338,560
+ Trong đó: chi phí lãi vay		10,717,456,467	4,381,377,430
8. Chi phí bán hàng		21,996,644,524	14,236,158,668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,157,524,559	3,786,035,193
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16,821,832,805	13,593,078,449
11. Thu nhập khác	17.3	1,911,154,669	1,760,966,338
12. Chi phí khác	20	62,742,527	774,148,687
13. Lợi nhuận khác		1,848,412,142	986,817,651
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		(172,369,202)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18,497,875,745	14,579,896,100
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	4,106,939,875	3,466,249,508
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14,390,935,870	11,113,646,592
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			
18.2 Chia cho bên hợp tác kinh doanh		172,110,316	367,924,171
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		14,218,825,554	10,745,722,421
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1,799	1,612

Lập, Ngày 21 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Xương

Viên Thiên Khanh

Ma Đức Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1,122,065,922,724	834,833,456,836
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(744,093,375,744)	(679,674,456,073)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(14,064,747,855)	(14,075,862,961)
4. Tiền chi trả lãi vay		(10,453,272,000)	(4,383,967,458)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,991,064,583)	(3,847,297,988)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		137,872,548,093	161,951,119,573
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(144,653,964,826)	(148,218,796,741)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		342,682,045,809	146,584,195,188
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12,956,786,288)	(3,897,748,582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6,470,643,010)	(18,631,147,874)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		759,589,424	16,961,727,655
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,824,306,285	2,189,673,217
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15,843,533,589)	(3,377,495,584)
		(tiếp theo trang sau)	(tiếp theo trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			28,858,380,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(25,000,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		18,710,883,264	11,302,199,665
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(336,747,565,617)	(182,024,181,365)
5. Tiền chi trả nợ thu ê tài chính			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7,987,342,210)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(326,024,024,563)	(141,888,601,700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		814,487,657	1,318,097,904
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17,426,387,185	16,801,715,425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		18,240,874,842	18,119,813,329

Lập, Ngày 21 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Xương

Viên Thiên Khanh

Ma Đức Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000025 ngày 27/03/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444626, thay đổi lần thứ 11, ngày 01/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2011 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 231 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, quận Thủ Đức, TP. HCM.

Tổng số các công ty con: 2 công ty.

Tổng số các công ty liên kết: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

1. Công Ty TNHH Một Thành Viên Ba Mươi Tháng Tư: Tiền thân là Cửa hàng 30/4 trực thuộc Công Ty CP Thương Mại XNK Thủ Đức, được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0309936059 cấp ngày 12/04/2010 với vốn Điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 VND.

+ Địa chỉ: 01 Dương Văn Cam, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Công Ty TNHH Một Thành Viên Thép TMC: Tiền thân là bộ phận kinh doanh sắt thép của Công Ty CP Thương Mại XNK Thủ Đức, được thành lập theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0310303614 cấp ngày 09/08/2010 với vốn Điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 VND.

+ Địa chỉ: 740 A, quốc lộ 52, KP 2, phường Hiệp Phú, quận 9, TP. Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

Công ty liên kết được hợp nhất

- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Song Đức

+ Địa chỉ: 139B quốc lộ 1A, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, Tp. HCM

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 49%.

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 49%.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại (trừ sản xuất thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải, chế biến gỗ, sản xuất gốm sứ, thủy tinh, gia công cơ khí, xi mạ điện); Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Xây dựng và kinh doanh nhà; Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy vi tính; Vận tải xăng dầu; Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas) (không mua bán tại trụ sở), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hóa, mỹ phẩm; Sửa chữa, lắp ráp xe đạp; Mua bán điện thoại di động, cố định; Cho thuê nhà; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các mặt hàng xăng dầu, sắt thép được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của mặt hàng xe máy được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của hàng điện tử được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch ty gia hồi đoai phản ảnh trên bảng cân đoi kế toan la chênh lệch ty gia hồi đoai đanh gia lại so dư cuối kỳ của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
Tiền mặt	1,487,719,569	1,241,841,553
Tiền gửi ngân hàng	16,753,155,273	16,184,545,632
<i>Tiền gửi VND</i>	16,753,155,273	16,184,545,632
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	-	-

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	<u>18,240,874,842</u>	<u>17,426,387,185</u>
------------------	------------------------------	------------------------------

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	16,136,314,197	16,883,632,643
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	122,000,000	122,000,000
<i>Công Ty CP Cơ Điện Lạnh (52TP)</i>	52,000,000	52,000,000
<i>Công Ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức (700TP)</i>	70,000,000	70,000,000
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)	16,014,314,197	16,761,632,643
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)	-	-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)	-	-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	(6,582,432,895)	(3,791,376,273)
Tổng cộng	<u>9,553,881,302</u>	<u>13,092,256,370</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**6 tháng đầu năm 2011****Ghi chú: Chi tiết số dư cuối kỳ khoản mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu):**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư Phát triển CN TM Củ Chi	67,180	480,524,236	67,185	480,560,000
Công Ty CP Thương Nghiệp Cà Mau	40,000	777,689,310	39,270	760,500,000
Công Ty CP Vật Tư Xăng Dầu	11,000	288,276,956	9,810	251,109,770
Ngân Hàng CP Công Thương Việt Nam	-	-	8,003	153,664,000
Công Ty CP Phát Triển DT Công Nghệ FPT	2,000	232,036,700	2,000	232,036,700
Công Ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	-	-	12,930	529,781,560
Công Ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	50,000	1,375,000,000	50,000	1,375,000,000
Công ty CP Thép POMINA	215,000	6,312,063,700	206,691	6,110,734,248
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh	11,440	489,808,240	11,440	489,808,240
Công Ty CP Cấp Và Vật Liệu Viễn Thông	7,200	445,489,329	3,600	445,489,329
Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC	65,000	1,614,241,067	65,000	1,614,241,067
Công Ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	4,500	398,865,000	4,500	398,865,000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - Sacombank	40,000	1,186,894,484	40,005	1,187,042,846
Công Ty CP Dệt Thành Công	4	188,398	4,480	217,316,800
Công Ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	12,000	427,554,278	7,000	370,256,724
Công Ty CP Thép Nhà Bè	57,500	1,185,000,000	50,000	1,185,000,000
Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán VM VFI	-	-	4,000	159,543,860
Công Ty CP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco	4,000	215,682,500	4,000	215,682,500
Công ty CP Lương Thực Vĩnh Long	100,000	585,000,000	100,000	585,000,000
T ổng cộng		16,014,314,198		16,176,632,643

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2011</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2011</i> <i>VND</i>
	<u>21,145,944</u>	<u>390,411,048</u>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	21,145,944	390,411,048

4. HÀNG TỒN KHO

	<i>30/06/2011</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2011</i> <i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	677,282,306	659,976,795
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	135,609,026,108	145,322,368,132
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>136,286,308,414</u></u>	<u><u>145,982,344,927</u></u>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	136,286,308,414	145,982,344,927
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ		
- Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	6,274,999,634	5,609,695,998
+ Thuế GTGT	6,274,999,634	5,609,695,998
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	
Tổng cộng	<u>6,274,999,634</u>	<u>5,609,695,998</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2011</u> VND	<u>01/01/2011</u> VND
- Tạm ứng	118,128,026	-
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,664,000,000	10,270,000,000
Tổng cộng	<u>3,782,128,026</u>	<u>10,270,000,000</u>

Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 30/06/2011 là:

Trong đó:

+ Công ty CP XD dầu khí	3,500,000,000
+ Ông Trương Tấn Đạt	64,000,000
+ Công Ty Honda	100,000,000
Tổng cộng	<u>3,664,000,000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	23,461,795,069	5,552,600,472	9,581,289,658	487,972,703	39,083,657,902
2. Số tăng trong kỳ	5,734,296,793	363,613,353	678,093,637	13,030,000	6,789,033,783
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong kỳ	1,683,828,717	34,050,000	678,093,637	13,030,000	2,409,002,354
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	329,563,353			329,563,353
- Tặng khác	4,050,468,076	-			4,050,468,076
3. Số giảm trong kỳ	174,883,636	13,100,000	-	32,547,000	220,530,636
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	174,883,636	13,100,000	-	32,547,000	220,530,636
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	29,021,208,226	5,903,113,825	10,259,383,295	468,455,703	45,652,161,049
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	12,327,972,603	3,532,105,452	3,425,199,480	310,459,650	19,595,737,186
2. Khấu hao trong kỳ	1,071,455,562	306,818,615	625,455,339	36,162,105	2,039,891,621
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ	963,443,082	306,818,615	625,455,339	36,162,105	1,931,879,141
- Tặng khác	108,012,480	-	-		108,012,480
3. Giảm trong kỳ	112,217,028	13,100,000	-	32,547,000	157,864,028
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán	112,217,028	13,100,000	-	32,547,000	157,864,028
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13,287,211,137	3,825,824,067	4,050,654,819	314,074,755	21,477,764,779
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	11,133,822,466	2,020,495,020	6,156,090,178	177,513,053	19,487,920,717

2. Tại ngày cuối kỳ	15,733,997,089	2,077,289,758	6,208,728,476	154,380,948	24,174,396,271
----------------------------	-----------------------	----------------------	----------------------	--------------------	-----------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>						Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất lâu	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình							
1. Số dư đầu năm	15,354,240,031	22,996,380,038	-	-	121,200,000	-	38,471,820,069
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	48,000,000	-	48,000,000
<i>Bao gồm:</i>							
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	48,000,000	-	48,000,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>							
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	15,354,240,031	22,996,380,038	-	-	169,200,000	-	38,519,820,069
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	-	1,197,053,527	-	-	94,266,676	-	1,291,320,203
2. Khấu hao trong kỳ	-	286,642,644	-	-	21,800,002	-	21,800,002
<i>Bao gồm:</i>							
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	286,642,644	-	-	21,800,002	-	21,800,002
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>							
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	1,483,696,171	-	-	116,066,678	-	1,599,762,849
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
1. Tại ngày đầu năm	15,354,240,031	21,799,326,511	-	-	26,933,324	-	37,180,499,866
2. Tại ngày cuối kỳ	15,354,240,031	21,512,683,867	-	-	53,133,322	-	36,920,057,220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XD CB dở dang	12,942,025,162	5,877,979,749
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Nhà 37 Lê Văn Ninh	18,206,370	8,784,000
+ Trung tâm Thương Mại Dịch Vụ 231		
+ Công trình 746 Kha Vạn Cân	-	
+ Công trình TTTM số 1 Dương Văn Cam	5,896,658,142	2,629,610,678
+ Công trình 38 Đặng Văn Bi	6,118,069,741	1,671,372,727
+ Trạm xăng dầu Long Thành	-	423,594,446
+ Trạm xăng dầu số 5		150,909,091
+ Chung cư 27 đường số 9, Linh Xuân	909,090,909	909,090,909
+ Lắp bồn 25m3 trạm XD số 4	-	84,617,898
- Mua sắm tài sản cố định	6,361,945,268	54,545,455
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	19,303,970,430	5,932,525,204

10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	33,570,401,762	-	4,050,468,076	29,519,933,686
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	33,570,401,762	-	4,050,468,076	29,519,933,686
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1,050,580,590	512,378,772	108,012,480	1,454,946,882
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	1,050,580,590	512,378,772	108,012,480	1,454,946,882
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	32,519,821,172	-	-	28,064,986,804
1. Quyền sử dụng đất	-			-
2. Nhà	32,519,821,172			28,064,986,804

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
11.1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	17,489,874,123	17,640,000,000
11.2. Đầu tư dài hạn khác	21,776,356,865	15,288,648,625
<i>Trong đó:</i>		
1. Đầu tư cổ phiếu (**)	20,834,091,000	14,327,720,000
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn	-	-
5. Đầu tư dài hạn khác	942,265,865	960,928,625
11.3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (***)	(1,817,538,430)	(1,817,538,430)
Tổng cộng	37,448,692,558	31,111,110,195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Ghi chú:

(*) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công Ty TNHH TMDV Song Đức	17,489,874,123	17,640,000,000
Tổng cộng	17,489,874,123	17,640,000,000

() Chi tiết số dư khoản mục đầu tư cổ phiếu:**

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công Ty CP Vật Tư Hậu Giang	595,000	4,905,000,000	595,000	4,905,000,000
Công Ty CP Địa Ốc 9	360,000	3,990,000,000	350,000	3,840,000,000
Công Ty CP Dệt Việt Thắng	65,000	677,500,000	50,000	527,500,000
Công Ty CP Dệt Đông Á	50,000	897,500,000	50,000	897,500,000
Công Ty CP XNK Vĩnh Long	44,850	339,000,000	44,850	339,000,000
Ngân Hàng TMCP Phương Nam	52,451	1,975,220,000	52,451	1,975,220,000
Công Ty CP Dệt Gia Dụng Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000
Công Ty CP Dệt Vải Phong Phú	30,000	423,000,000	30,000	423,000,000
Công Ty CP Thép Biên Hòa	39,375	997,500,000	35,000	997,500,000
Công Ty CP Petec	199,351	4,186,371,000		
Công Ty CP Thép Việt Nam	200,000	2,020,000,000		
Tổng cộng		20,834,091,000		14,327,720,000

(*) Chi tiết số dư khoản mục dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2011 là:**

Ngân Hàng TMCP Phương Nam	(1,447,038,430)
Công Ty CP Dệt Vải Phong Phú	(3,000,000)
Công Ty CP Thép Biên Hòa	(367,500,000)
Tổng cộng	(1,817,538,430)

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
12.1. Vay ngắn hạn	118,350,839,439	125,978,956,175
- Vay ngân hàng	95,000,000,000	104,300,000,000
+ Ngân Hàng Công Thương - CN 14	37,000,000,000	60,300,000,000
+ Ngân hàng ĐT và PT	16,000,000,000	13,000,000,000
+ Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín	20,000,000,000	15,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
+ Ngân Hàng HSBC	22,000,000,000	16,000,000,000
- Vay đối tượng khác	23,350,839,439	21,678,956,175
12.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Tổng cộng	118,350,839,439	125,978,956,175

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	1,946,981,342	1,819,619,095
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	1,844,733,478	1,728,858,186
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuế đất	-	-
- Các loại thuế khác	102,247,864	90,760,909
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	102,247,864	90,760,909
+ <i>Các loại thuế khác</i>	-	-
13.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	1,946,981,342	1,819,619,095

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	26,181,816	112,394,443
Tổng cộng	26,181,816	112,394,443

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30/06/2011</i>	<i>01/01/2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT	-	-
- BHXH	237,656,845	-
- BHTN	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,550,754,895	1,344,154,895
- Cổ tức, lợi nhuận liên doanh phải trả	105,299,172	445,108,096
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	719,360,838	677,942,524
Tổng cộng	2,613,071,750	2,467,205,515

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,570,929,000	570,000	1,528,013,448	4,066,447,727	19,367,458,569
- Tăng trong kỳ	-	-	-	1,066,820,122	1,051,114,699	14,390,935,870
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-			14,390,935,870
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						14,390,935,870
- Trích từ lợi nhuận năm trước				1,047,845,748	1,047,845,748	
- Tăng khác				18,974,374	3,268,951	
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	13,754,382,121
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-			-	4,899,266,034
. Quỹ Đầu tư phát triển						1,047,845,748
. Quỹ Dự phòng tài chính						1,047,845,748
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						2,803,574,538
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						
. Giảm do phát hành thêm cổ phiếu						-
- Chia lãi hợp tác kinh doanh						172,110,316
- Chi thù lao, thưởng HĐQT và BKS						452,550,000
- Chia cổ tức						8,230,455,770
- Giảm khác						-
- Số dư cuối kỳ	80,000,000,000	27,570,929,000	570,000	2,594,833,570	5,117,562,426	20,004,012,318

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	40,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		40,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ		-

16.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:	16%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

16.4. Cổ phiếu

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	8,000,000	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	57	57
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	57	57
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,999,943	7,999,943
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	7,999,943	7,999,943
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2,594,833,570	1,528,013,448
- Quỹ dự phòng tài chính	5,117,562,426	4,066,447,727
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4,561,237,517	3,188,846,595
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

16.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

16.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

16.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

17. DOANH THU

Chỉ tiêu	2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	1,001,542,416,498	779,432,652,217
+ Doanh thu bán hàng	994,135,269,155	777,189,348,873
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,407,147,343	2,243,303,344
- Các khoản giảm trừ doanh thu		-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	1,001,542,416,498	779,432,652,217
Trong đó:		
+ Doanh thu thu ần trao đổi hàng hoá	994,135,269,155	777,189,348,873
+ Doanh thu thu ần trao đổi dịch vụ	7,407,147,343	2,243,303,344
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	3,752,962,315	2,886,282,718
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	266,470,390	469,661,376
- Lãi đầu tư cổ phiếu		981,573,275
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,284,805,461	720,898,067
- Thu nhập từ hoạt động liên doanh		713,400,000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,201,686,464	750,000
17.3. Thu nhập khác	1,911,154,669	1,760,966,338
- Thu nhập do được khuyến mại	1,868,914,070	626,260,908
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	4,545,454	904,545,455
- Xử lý sắt thép nhập thừa		86,587,673
- Khác	37,695,145	143,572,302

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	949,420,200,044	745,991,324,065
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Tổng cộng	949,420,200,044	745,991,324,065

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Chi phí lãi vay	10,717,456,467	4,381,377,430
- Lỗ do bán chứng khoán	372,001,032	312,298,370
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2,791,056,622	
- Khác	18,662,760	18,662,760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Tổng cộng	13,899,176,881	4,712,338,560
20. CHI PHÍ KHÁC		
	<i>6 tháng đầu năm 2011 VND</i>	<i>6 tháng đầu năm 2010 VND</i>
- Chi do vi phạm hợp đồng		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62,666,608	774,148,687
- Giá trị vật tư thanh lý		
- Chi phí khác	75,919	
Tổng cộng	62,742,527	774,148,687
21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<i>6 tháng đầu năm 2011 VND</i>	<i>6 tháng đầu năm 2010 VND</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế	4,106,939,875	3,466,249,508
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm tr ước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay .		-
Tổng cộng	4,106,939,875	3,466,249,508
22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chỉ tiêu	<i>2011 VND</i>	<i>6 tháng đầu năm 2010 VND</i>
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,691,766,815	1,124,307,977
2. Chi phí nhân công	15,424,747,002	10,153,658,286
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2,525,271,227	1,611,504,014
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,996,393,590	4,488,497,906
5. Chi phí khác bằng tiền	515,990,449	666,592,215
Tổng cộng	25,154,169,083	18,044,560,398

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh: Số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam .

Lập, Ngày 21 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Nguyễn Thị Thu Xương

Viên Thiên Khanh

Ma Đức Tú